CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỦ CHI
ĐT : 028.38921 737 FAX : 028.38921 008

MÃ SỐ THUẾ : 0302704764

(Ban hành theo Thông số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUÝ II NĂM 2018

(Từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018)

Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ
Đơn vị báo cáo: **Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp - Thương Mại Củ Chi**
Địa chỉ: **Ấp Bàu Tre 2,xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM**

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II Năm 2018
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**272,289,013,926**	**286,183,170,817**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**64,958,052,574**	**93,707,668,504**
1.Tiền	111		6,505,536,281	3,686,616,111
2.Các khoản tương đương tiền	112		58,452,516,293	90,021,052,393
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**181,020,000,000**	**161,480,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		181,020,000,000	161,480,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11,907,953,124**	**20,535,824,975**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,382,442,494	6,206,899,786
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93,518,995	167,867,995
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136		3,924,321,496	14,653,387,055
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(492,329,861)	(492,329,861)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14,403,008,228**	**10,459,677,338**
1.Hàng tồn kho	141		14,403,008,228	10,459,677,338
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**400,656,101,822**	**398,860,626,269**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,734,147,088**	**1,442,647,088**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216		1,734,147,088	1,442,647,088
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**24,963,202,311**	**25,939,265,119**

1.Tài sản cố định hữu hình	221		20,855,255,107	21,772,902,017
- Nguyên giá	222		53,739,849,819	53,397,296,719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,884,594,712)	(31,624,394,702)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227		4,107,947,204	4,166,363,102
- Nguyên giá	228		5,121,518,692	5,121,518,692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,013,571,488)	(955,155,590)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**165,774,353,099**	**169,551,477,267**
- Nguyên giá	231		264,895,720,106	263,829,463,742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(99,121,367,007)	(94,277,986,475)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28,113,877,934**	**28,645,759,634**
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28,113,877,934	28,645,759,634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**173,274,422,882**	**167,825,969,716**
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34,900,000,000	28,900,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		139,834,800,000	139,834,800,000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,460,377,118)	(908,830,284)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,796,098,508**	**5,455,507,445**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		6,796,098,508	5,455,507,445
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**672,945,115,748**	**685,043,797,086**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**419,563,243,163**	**416,286,694,418**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**24,914,995,230**	**23,839,099,379**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,078,787,378	1,576,253,180
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,024,071,610	552,073,910
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,811,300,691	2,684,962,930
4.Phải trả người lao động	314			
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315		529,150,278	697,953,726
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,100,916,249	16,864,838,698
9.Phải trả ngắn hạn khác	319		2,130,764,994	968,973,526
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240,004,030	494,043,409
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**394,648,247,933**	**392,447,595,039**
1.Phải trả người bán dài hạn	331			

2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		391,909,853,116	388,095,662,640
7.Phải trả dài hạn khác	337		2,738,394,817	4,351,932,399
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**253,381,872,585**	**268,757,102,668**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**253,381,872,585**	**268,757,102,668**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		177,438,650,000	177,438,650,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177,438,650,000	177,438,650,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		42,348,674,000	42,348,674,000
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ	415		(4,118,929,325)	(4,118,929,325)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		24,071,844,229	22,653,413,758
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**13,641,633,681**	**30,435,294,235**
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,597,970,643	1,706,519,611
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,043,663,038	28,728,774,624
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1.Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**672,945,115,748**	**685,043,797,086**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Liêu Minh Hiền	Phạm Trà Mỹ Hạnh	Phan Văn Cới